

*Bản dịch sửa đổi theo nguyên bản tiếng Anh “Customs Administration and Trade Facilitation Chapter”  
ngày 9/11/2015*

## **CHƯƠNG 5**

# **QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI**

**(Bản dịch không chính thức của Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính)**

\*Bản dịch này chuyển từ bản dịch Chương 5 của TPP, với các chú thích về nội dung tạm hoãn trong CPTPP (theo TTWTO-VCCI)

## **CHƯƠNG 5**

### **QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI**

#### **Điều 5.1: Thủ tục Hải quan và Tạo thuận lợi Thương mại**

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng thủ tục hải quan của mỗi Bên được áp dụng một cách có thể dự đoán, nhất quán và minh bạch.

#### **Điều 5.2: Hợp tác Hải Quan**

1. Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện hiệu quả Hiệp định này, mỗi Bên phải:
  - a) khuyến khích hợp tác với các Bên khác về các vấn đề lớn về hải quan có ảnh hưởng đến hàng hóa được giao thương giữa các Bên;
  - b) cố gắng thông báo trước cho mỗi Bên về bất kỳ thay đổi lớn về hành chính, sửa đổi luật hoặc quy định, hoặc biện pháp tương tự liên quan đến pháp luật hoặc quy định về quản lý xuất nhập khẩu của Bên đó mà có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện Hiệp định này.
2. Theo pháp luật của mình, thông qua chia sẻ thông tin và các hoạt động phù hợp khác, mỗi Bên phải hợp tác với các Bên khác nhằm đạt được sự tuân thủ với luật và quy định liên quan đến:
  - a) việc triển khai thực hiện các điều khoản về xuất khẩu hoặc nhập khẩu của Hiệp định này, bao gồm các yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan, các thủ tục đưa ra yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan và các thủ tục xác minh;
  - b) việc triển khai, áp dụng và thực hiện Hiệp định Trị giá Hải quan;
  - c) hạn chế hoặc cấm các mặt hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu;
  - d) điều tra và ngăn chặn các vi phạm hải quan, bao gồm trốn thuế và buôn lậu; và
  - e) các vấn đề khác về hải quan mà các Bên có thể quyết định.
3. Nếu một Bên có cơ sở nghi ngờ hợp lý về hoạt động bất hợp pháp vi phạm luật hoặc quy định về nhập khẩu, Bên đó có thể yêu cầu một Bên khác cung cấp thông tin mật cụ thể thường được thu thập liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa.
4. Nếu một Bên đưa ra yêu cầu theo khoản 3, Bên đó phải:
  - a. thực hiện bằng văn bản;
  - b. nêu rõ mục đích tìm kiếm thông tin; và

- c. xác định thông tin yêu cầu với đầy đủ chi tiết để Bên kia có thể tìm và cung cấp thông tin đó.

5. Bên được yêu cầu cung cấp thông tin theo khoản 3, theo luật và bất kỳ các thỏa thuận quốc tế liên quan mà Bên đó là thành viên, phải cung cấp văn bản trả lời chứa thông tin được yêu cầu đó.

6. Vì các mục đích của khoản 3, “một nghi ngờ hợp lý về một hoạt động bất hợp pháp” nghĩa là một sự nghi ngờ dựa trên thông tin thực tế có liên quan có được từ các nguồn công cộng hoặc tư nhân chứa một hoặc nhiều nội dung sau đây:

- a) bằng chứng lịch sử về việc không tuân thủ luật hoặc quy định về nhập khẩu của một nhà nhập khẩu hoặc nhà xuất khẩu;
- b) bằng chứng lịch sử về việc không tuân thủ luật hoặc quy định về nhập khẩu của một nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc một người khác tham gia vào việc vận chuyển hàng hóa từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của một Bên khác;
- c) bằng chứng lịch sử về việc không tuân thủ luật hoặc quy định về nhập khẩu của một số hoặc tất cả những người tham gia vào việc vận chuyển hàng hóa trong phạm vi một nhóm sản phẩm cụ thể từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của một Bên khác; hoặc
- d) thông tin khác mà Bên yêu cầu và Bên được yêu cầu cung cấp thông tin đồng ý là đủ trong bối cảnh của một yêu cầu cụ thể.

7. Mỗi Bên phải nỗ lực cung cấp cho một Bên khác bất kỳ thông tin nào khác mà có thể hỗ trợ Bên đó xác định hàng hóa nhập khẩu từ hoặc xuất khẩu sang Bên đó phù hợp với luật hoặc quy định về nhập khẩu của Bên đó, cụ thể là việc nhập khẩu có liên quan đến các hoạt động bất hợp pháp, bao gồm buôn lậu và các vi phạm tương tự.

8. Nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên, Bên nhận yêu cầu phải nỗ lực cung cấp cho Bên yêu cầu những tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật vì mục đích:

- a) xây dựng và triển khai các thông lệ tốt nhất và các kỹ thuật quản lý rủi ro được cải tiến;
- b) tạo thuận lợi cho việc thực hiện các tiêu chuẩn chuỗi cung ứng quốc tế;
- c) đơn giản hóa và cải tiến thủ tục liên quan đến thông quan hàng hóa qua hải quan một cách kịp thời và hiệu quả;
- d) xây dựng kỹ năng chuyên môn của cán bộ hải quan; và
- e) tăng cường sử dụng các công nghệ có thể giúp cải thiện việc tuân thủ luật hoặc quy định về quản lý nhập khẩu của Bên đưa ra yêu cầu thông tin đó.

9. Các Bên phải nỗ lực xây dựng hoặc duy trì các kênh liên lạc về hợp tác hải quan, bao gồm việc thiết lập các đầu mối liên lạc để tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin nhanh chóng và an toàn và cải thiện việc phối hợp liên quan đến các vấn đề nhập khẩu.

### **Điều 5.3: Xác định trước**

1. Trước khi hàng hóa của 1 Bên nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên kia, mỗi Bên phải ban hành một xác định trước, bằng văn bản theo yêu cầu bằng văn bản của một nhà nhập khẩu trong lãnh thổ của Bên đó, hoặc nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trong lãnh thổ của một Bên khác<sup>1</sup> về<sup>2</sup>:

- (a) mã số;
- (b) việc áp dụng các tiêu chí trị giá hải quan cho một trường hợp cụ thể, theo Hiệp định Trị giá Hải quan;
- (c) xuất xứ hàng hóa theo Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Thủ tục chứng nhận xuất xứ); và
- (d) các vấn đề khác mà các Bên có thể quyết định.

2. Mỗi bên phải ban hành xác định trước một cách càng nhanh càng tốt và không có trường hợp nào muộn hơn 150 ngày sau khi Bên đó nhận được đơn yêu cầu, miễn là người nộp đơn đã cung cấp tất cả các thông tin theo quy định của Bên nhận đơn yêu cầu để cung cấp xác định trước. Quy định này bao gồm một mẫu hàng hóa mà người nộp đơn xin xác định trước nếu Bên nhận đơn yêu cầu. Khi ban hành xác định trước, Bên đó sẽ xem xét thực tế và tình huống mà người nộp đơn cung cấp. Để chắc chắn hơn, một Bên có thể từ chối ban hành xác định trước nếu các thực tế và tình huống hình thành cơ sở cho xác định trước đang là đối tượng xem xét khiếu nại hành chính hoặc tư pháp. Một Bên từ chối ban hành xác định trước phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn nêu rõ các thực tế và tình huống liên quan và cơ sở của quyết định từ chối ban hành xác định trước.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng xác định trước phải có hiệu lực kể từ ngày ban hành, hoặc kể từ ngày được nêu trong xác định trước, và duy trì hiệu lực ít nhất ba năm, miễn là luật pháp, các thực tế và tình huống làm cơ sở cho xác định trước vẫn không thay đổi. Nếu luật của một Bên quy định rằng một xác định trước hết hiệu lực sau một thời gian cố định, Bên đó phải nỗ lực cung cấp thủ tục cho phép người nộp đơn gia hạn xác định trước đó một cách nhanh chóng trước khi

---

<sup>1</sup> Để chắc chắn hơn, một nhà nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể nộp một yêu cầu xin xác định trước thông qua một đại diện được ủy quyền hợp lý.

<sup>2</sup> Để chắc chắn hơn, một Bên không bị yêu cầu ban hành một xác định trước khi Bên đó không duy trì các biện pháp ban hành xác định trước theo loại hình yêu cầu.

xác định trước đó hết hiệu lực trong các tình huống mà luật, thực tế và tình huống làm cơ sở cho xác định trước đó không thay đổi.

4. Sau khi ban hành xác định trước, Bên ban hành có thể thay đổi hoặc rút lại một xác định trước nếu có sự thay đổi về luật, thực tế, hoặc tình huống làm cơ sở cho xác định trước đó, nếu xác định trước đó dựa trên thông tin không chính xác hoặc sai sự thật, hoặc xác định trước có lỗi sai.
5. Một Bên có thể áp dụng việc sửa đổi hoặc rút lại xác định trước theo khoản 4 sau khi thông báo về việc sửa đổi hoặc rút lại và nguyên nhân.
6. Không Bên nào được rút lại hoặc thay đổi xác định trước theo cách hồi tố gây tổn hại cho người nộp đơn trừ trường hợp xác định trước đó dựa trên thông tin không chính xác hoặc sai sự thật do người nộp đơn cung cấp.
7. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng người nộp đơn được tiếp cận với việc xem xét lại khiếu nại hành chính đối với các xác định trước.
8. Chiếu theo bất cứ các yêu cầu nào về bảo mật trong luật của mỗi Bên, mỗi Bên phải nỗ lực công khai các xác định trước của mỗi Bên bao gồm trên Internet.

#### **Điều 5.4 Phản hồi các yêu cầu tư vấn hoặc cung cấp thông tin**

Theo yêu cầu từ nhà nhập khẩu trên lãnh thổ của mình, hoặc nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ở lãnh thổ của Bên khác, mỗi Bên phải nhanh chóng cung cấp tư vấn hoặc thông tin liên quan đến dữ liệu thực tế trong yêu cầu:

- (a) các yêu cầu về xác định các loại hạn ngạch, như hạn ngạch về thuế suất;
- (b) việc thực hiện hoàn thuế, ân hạn, hoặc các hình thức giảm, hoàn thuế hoặc miễn thuế hải quan;
- (c) yêu cầu về điều kiện đối với hàng hóa theo Điều 2.6 (Hàng tái nhập sau khi sửa chữa hoặc thay thế);
- (d) đánh dấu xuất xứ, nếu là điều kiện tiên quyết để nhập khẩu;
- (e) những vấn đề khác mà các Bên có thể quyết định.

#### **Điều 5.5: Xem xét lại khiếu nại và Khiếu kiện**

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ người nào mà Bên đó ban hành một quyết định<sup>3</sup> về một vấn đề hải quan phải được phép tiếp cận với:

---

<sup>3</sup> Vì mục đích của Điều này, một quyết định, nếu được Peru ban hành, nghĩa là một hành vi hành chính.

- (a) xem xét lại về mặt hành chính quyết định đã ban hành, một cách độc lập<sup>4</sup> về nhân viên hoặc đơn vị ban hành quyết định đó; và
- (b) xem xét lại về mặt tư pháp đối với quyết định đó<sup>5</sup>.

2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan thực hiện xem xét lại việc rà soát theo khoản 1 thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan về quyết định của cơ quan đó, và các lý do của quyết định. Một Bên có thể đòi hỏi một yêu cầu như một điều kiện cho việc đưa ra lý do cho một quyết định trong việc xem xét lại.

### **Điều 5.6: Tự động hóa**

1. Mỗi Bên phải:

- (a) nỗ lực sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến các thủ tục giải phóng hàng hóa;
- (b) cho phép người sử dụng liên quan đến hoạt động hải quan được truy cập các hệ thống điện tử;
- (c) sử dụng các hệ thống điện tử hoặc tự động hóa để phân tích rủi ro và xác định trọng điểm;
- (d) nỗ lực triển khai các tiêu chuẩn và yếu tố chung cho dữ liệu xuất khẩu và nhập khẩu theo Mô hình Dữ liệu của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO);
- (e) nếu phù hợp thì xem xét các tiêu chuẩn, khuyến nghị, mô hình và phương pháp do WCO hoặc APEC xây dựng; và
- (f) làm việc nhằm xây dựng một bộ các yếu tố dữ liệu chung theo Mô hình Dữ liệu của WCO và các khuyến nghị và hướng dẫn có liên quan của WCO nhằm tạo thuận lợi cho việc trao đổi dữ liệu giữa các chính phủ vì mục đích phân tích các luồng luân chuyển thương mại.

2. Mỗi Bên phải nỗ lực cung cấp phương tiện cho phép nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu có thể hoàn thành bằng phương pháp điện tử các yêu cầu đã được chuẩn hóa về xuất khẩu và nhập khẩu tại một điểm duy nhất.

### **Điều 5.7: Hàng chuyển phát nhanh**

---

<sup>4</sup> Cấp hành chính xem lại các khiếu nại có thể là bất cứ cơ quan nào giám sát cơ quan hải quan.

<sup>5</sup> Brunei Darussalam có thể tuân thủ điều khoản này bằng cách thiết lập hoặc duy trì một cơ quan độc lập xem xét lại một cách khách quan quyết định này.

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục hải quan nhanh đối với hàng chuyên phát nhanh, trong khi vẫn duy trì mức độ giám sát hải quan và cơ chế lựa chọn phù hợp. Các thủ tục này phải:

- (a) quy định về các thông tin cần thiết để giải phóng hàng chuyên phát nhanh phải được nộp và xử lý trước khi hàng đến;
- (b) cho phép nộp thông tin một lần cho tất cả các hàng hóa trong lô hàng chuyên phát nhanh, ví dụ như một bản lược khai hàng hóa, bằng phương thức điện tử<sup>6</sup> nếu có thể;
- (c) ở mức độ có thể, quy định việc giải phóng các hàng hóa cụ thể với số lượng hồ sơ tài liệu tối thiểu;
- (d) trong các tình huống thông thường, quy định giải phóng hàng chuyên phát nhanh trong vòng sáu tiếng sau khi nộp các chứng từ hải quan cần thiết, với điều kiện hàng đã đến nơi;
- (e) áp dụng đối với các lô hàng mà không căn cứ vào trọng lượng và trị giá, công nhận rằng một Bên có thể yêu cầu các thủ tục nhập khẩu thông thường như là điều kiện để giải phóng hàng, bao gồm tờ khai và các chứng từ kèm theo và thanh toán thuế hải quan, căn cứ vào trọng lượng hoặc trị giá của hàng hóa;
- (f) trong các tình huống thông thường, quy định không tính thuế hải quan đối với hàng chuyên phát nhất nhanh có trị giá bằng hoặc thấp hơn khoản cố định được quy định theo luật của mỗi Bên<sup>7</sup>. Mỗi Bên phải định kỳ xem xét ngưỡng miễn thuế có tính đến các yếu tố liên quan như tỉ lệ lạm phát, yếu tố ảnh hưởng đến tạo thuận lợi cho thương mại, những ảnh hưởng về quản lý rủi ro, chi phí hành chính của việc thu thuế khi so sánh với số thuế, chi phí giao dịch qua biên giới, ảnh hưởng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc các yếu tố khác liên quan đến thu thuế hải quan. \*(Nội dung này được tạm hoãn trong CPTPP)
- (g) khi một Bên không áp dụng cho tất cả các lô hàng theo quy định tại các đoạn từ 1(a) đến (f), thì Bên đó phải áp dụng thủ tục hải quan riêng biệt<sup>8</sup> và nhanh chóng cho hàng chuyên phát nhanh;

### **Điều 5.8: Xử phạt**

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các biện pháp cho phép việc áp dụng hình phạt bởi các cơ quan Hải quan của một Bên đối với các vi phạm luật và quy định, các yêu cầu về thủ tục

---

<sup>6</sup> Để chắc chắn hơn, có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ như một điều kiện để giải phóng hàng.

<sup>7</sup> Không kể đến các quy định của Điều này, một Bên có thể tính thuế hải quan hoặc có thể yêu cầu chứng từ nhập khẩu chính thức, đối với hàng hóa bị hạn chế hoặc bị kiểm soát theo yêu cầu về giấy phép nhập khẩu hoặc các yêu cầu tương tự.

<sup>8</sup> Để chắc chắn hơn, “riêng biệt” không có nghĩa là luồng hay cơ sở cụ thể.

hải quan bao gồm các luật và quy định quản lý việc phân loại thuế quan, trị giá hải quan, nước xuất xứ, và đề nghị ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một hình phạt được áp dụng bởi các cơ quan Hải quan đối với một vi phạm pháp luật, quy định, hoặc yêu cầu thủ tục hải quan chỉ được áp dụng đối với người chịu trách nhiệm pháp lý về vi phạm đó.

3. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng hình phạt áp dụng bởi cơ quan hải quan phải theo thực tế và tình huống<sup>9</sup> của vụ việc đó và phải phù hợp với mức độ và tính nghiêm trọng của vi phạm.

4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng Bên đó duy trì các biện pháp để tránh xung đột lợi ích trong việc tính và thu tiền phạt và thuế quan. Trong bất kỳ khoản phạt hoặc thuế quan nào được tính hoặc thu không được tính một phần hoặc tỷ lệ phần trăm cố định vào lương, thưởng của nhân viên chính phủ.

5. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng khi một hình thức phạt được cơ quan hải quan áp dụng đối với một vi phạm luật, quy định hoặc thủ tục hải quan, thì phải có một văn bản giải thích gửi đến cho người bị phạt, nêu rõ bản chất của việc vi phạm luật, quy định, hoặc thủ tục áp dụng để xác định khoản tiền phạt.

6. Nếu một người tự nguyện khai báo với cơ quan hải quan của một Bên về các tình huống vi phạm luật, quy định hoặc yêu cầu về thủ tục hải quan trước khi cơ quan hải quan phát hiện ra vi phạm, cơ quan Hải quan của Bên đó phải, nếu phù hợp, xem xét thực tế này như một tình tiết giảm nhẹ có thể áp dụng khi một hình thức phạt được đưa ra đối với người đó.

7. Mỗi Bên phải quy định trong luật, quy định hoặc quy trình thủ tục hoặc các hình thức khác về tính hiệu lực trong một khoảng thời gian cố định và hữu hạn mà cơ quan Hải quan có thể tiến hành các thủ tục<sup>10</sup> để áp dụng hình thức xử phạt liên quan đến một vi phạm luật, quy định hoặc yêu cầu về thủ tục hải quan.

8. Không tính đến quy định của khoản 7 trên đây, cơ quan hải quan có thể áp dụng, ngoài thời gian cố định và hữu hạn, một hình phạt thay cho các biện pháp hành chính trong các thủ tục tố tụng tư pháp hoặc hành chính khác.

### **Điều 5.9: Quản lý rủi ro**

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các hệ thống quản lý rủi ro để đánh giá và xác định trọng điểm giúp cơ quan hải quan tập trung hoạt động kiểm tra vào các hàng hóa rủi ro cao và đơn giản hóa việc thông quan và vận chuyển hàng hóa rủi ro thấp.

2. Để tạo thuận lợi thương mại, mỗi Bên phải định kỳ rà soát và cập nhật, nếu thấy phù hợp, hệ thống quản lý rủi ro như quy định tại khoản 1.

---

<sup>9</sup> Thực tế và hoàn cảnh phải được xác định một cách khách quan theo pháp luật của mỗi Bên.

<sup>10</sup> Để chắc chắn hơn, "thủ tục" là các biện pháp hành chính của cơ quan hải quan và không bao gồm các thủ tục tư pháp.

### **Điều 5.10: Giải phóng hàng**

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục hải quan đơn giản để giải phóng có hiệu quả hàng hóa nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên. Khoản này không yêu cầu một Bên phải giải phóng một hàng hóa nếu các điều kiện giải phóng hàng chưa được đáp ứng.
2. Theo khoản 1, mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục:
  - (a) quy định việc giải phóng hàng hóa trong một khoảng thời gian không dài hơn mức yêu cầu, để bảo đảm tuân thủ luật hải quan và, ở mức độ có thể, trong vòng 48 giờ kể từ khi hàng đến,
  - (b) quy định về việc gửi và xử lý bằng phương thức điện tử thông tin hải quan trước khi hàng đến để đẩy nhanh việc giải phóng hàng hóa khỏi sự kiểm soát hải quan trước khi hàng đến;
  - (c) cho phép hàng hóa được giải phóng tại điểm đến mà không tạm chuyển vào kho hoặc các cơ sở khác; và
  - (d) cho phép nhà nhập khẩu được phép giải phóng hàng trước khi có quyết định cuối cùng về thuế và phí hải quan của cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu khi các loại thuế và phí này chưa được xác định trước hoặc ngay khi hàng đến, với điều kiện là hàng hóa đó đủ điều kiện để giải phóng và đã nộp khoản bảo lãnh theo yêu cầu của Bên nhập khẩu hoặc đã nộp một khoản tạm nộp trong trường hợp có yêu cầu của một Bên. Khoản tạm nộp này được hiểu là khoản tiền thuế hải quan, thuế, phí tạm nộp trước nếu số tiền này vẫn đang còn đang tranh chấp và đã có thủ tục giải quyết các tranh chấp này.
3. Nếu một Bên cho phép giải phóng hàng với điều kiện có một khoản bảo lãnh, Bên đó phải áp dụng hoặc duy trì thủ tục để:
  - (a) bảo đảm rằng số tiền bảo lãnh đó không lớn hơn khoản yêu cầu để bảo đảm rằng các nghĩa vụ phát sinh từ việc nhập khẩu hàng hóa sẽ được đáp ứng;
  - (b) bảo đảm rằng khoản bảo lãnh đó phải được trả lại sớm nhất có thể sau khi cơ quan hải quan được chứng minh rằng các nghĩa vụ từ việc nhập khẩu hàng hóa đã được đáp ứng; và
  - (c) cho phép nhà nhập khẩu nộp bảo lãnh bằng các công cụ tài chính phi tiền mặt, và bao gồm các công cụ tài chính sử dụng cho nhiều lần nhập khẩu, trong các trường hợp phù hợp khi nhà nhập khẩu thường xuyên nhập khẩu hàng hóa đó.

### **Điều 5.11: Công bố**

1. Mỗi Bên phải công bố, bao gồm trên internet luật, quy định hải quan và các thủ tục và hướng dẫn hành chính thông thường, ở mức độ có thể bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

2. Mỗi Bên phải chỉ định hoặc duy trì một hoặc nhiều điểm hỏi đáp để giải quyết các yêu cầu của những người có quan tâm đến các vấn đề liên quan đến hải quan và phải công bố rộng rãi trên internet các thông tin liên quan đến các thủ tục đưa ra yêu cầu đó.
3. Ở mức độ có thể, mỗi Bên phải công bố trước bất cứ quy định nào liên quan đến việc áp dụng chung điều chỉnh các vấn đề hải quan mà Bên đó đề xuất áp dụng và phải tạo cho những người quan tâm cơ hội đóng góp ý kiến trước khi thông qua các quy định đó.

#### **Điều 5.12: Bảo mật**

1. Nếu một Bên cung cấp thông tin cho một Bên khác theo Chương này và chỉ định thông tin đó là mật, Bên kia phải có trách nhiệm bảo mật thông tin đó. Bên cung cấp thông tin có thể yêu cầu Bên kia đưa ra bảo đảm bằng văn bản rằng thông tin đó sẽ được bảo mật, sẽ được sử dụng chỉ cho các mục đích nêu rõ trong yêu cầu cung cấp thông tin của Bên kia, và sẽ không được tiết lộ mà không có sự cho phép cụ thể của Bên cung cấp thông tin hoặc người cung cấp thông tin cho Bên đó.
2. Một Bên có thể từ chối cung cấp thông tin một Bên khác yêu cầu nếu Bên đó không tuân thủ khoản 1.
3. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục để bảo vệ tránh việc tiết lộ ngoài thẩm quyền các thông tin mật được gửi đến phù hợp với các quy định quản lý về luật hải quan của Bên đó, bao gồm các thông tin mà việc tiết lộ các thông tin này có thể gây phương hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.